

HOA NÔNG NỮ CHỒ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nữ tuổi :Mau giao
Tổng số trẻ :314

Sang : Bún riêu thòt cá chua trồng gia nhàu
hủ huyết ngo gai
Sữa grow
Trổa : Côm thòt ech kho sà nghe cá rot.
Canh chua cá chua thòt gia nhàu bap ngo
gai thòt heo nạc
Món xao: bap cái, cá rot
Xe: Sữa chua ương dau
Xe chieu: Núi thòt bọ nam mỗp cá rot bap
ngo rí

Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 36977				
STT	Tên thực phẩm	Khối lượng(g)	Nhân giá(đ/100g)	Thành tiền(đ)
	*CHỒ			
1	Ram (muối)	3,000	1,060	31,800
2	Tom kho	200	78,100	156,200
3	Nước mắm Cá (loại 1)	3,000	6,160	184,800
4	Dầu thảo mộc	1,000	6,280	62,800
5	Nông cat	3,000	3,880	116,400
6	Nghe rỗi	300	5,460	16,380
7	Gạo tẻ máy	17,000	2,630	447,100
8	Ngô (bap) tổi	1,000	4,200	42,000
9	Hạnh lã	1,500	8,400	126,000
10	Hạnh cụ tổi	1,000	6,300	63,000
11	Cá rot	6,500	5,670	368,550
12	Nam rôm	1,000	14,180	141,800
13	Mỗp	2,000	4,520	90,400
14	Rau ngo (Rau mui)	100	8,930	8,930
15	Gia nhàu xanh	3,000	2,730	81,900
16	Cá chua	6,000	7,670	460,200
17	Rau mui tau (ngo gai)	200	6,510	13,020
18	Cải bap	3,000	5,040	151,200
19	Nấu bap	1,300	8,820	114,660
20	Sà	300	2,840	8,520
21	Bún	18,000	1,710	307,800
22	Nấu hủ chiên	3,000	3,300	99,000
23	Núi	8,000	3,060	244,800
24	Tiệt lược	1,500	4,180	62,700
25	Thòt bọ loại 1	3,000	37,800	1,134,000
26	Thòt lòn nạc	11,000	17,850	1,963,500
27	Thòt ech	4,500	27,300	1,228,500
28	Thòt gà loại 1	3,000	12,920	387,600
29	Dĩa tạ	2,000	2,940	58,800
30	Trồng vòt	2,500	5,400	135,000
31	Sữa chua Daisy(1 lo)	31,400	5,950	1,868,300
Cong				10,175,660
	*XUẤT KHO			
32	Sữa bột Abbott Grow	7,000	20,500	1,435,000
Cong				1,435,000
Tổng tiền thực phẩm				11,610,660 đ
Chi phí khác				0(đ)
Tiền nòng chi trong ngày				11618000(đ)
Số dư đầu ngày				0(đ)
Số dư cuối ngày				7340(đ)
Xuất ăn lũy kế từ đầu tháng				
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng				